

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023

Tháng 07 năm 2023

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.286.762.071.753</u>	<u>2.593.617.853.050</u>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	169.177.768.752	192.225.919.673
	1. Tiền	111	169.177.768.752	192.225.919.673
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26.793.778.042	16.099.130.000
	1. Chứng khoán kinh doanh	121	19.741.396.259	21.380.003.873
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	(2.947.618.217)	(5.280.873.873)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.000.000.000	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.593.968.103.490	1.657.093.945.751
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	318.768.120.204	337.080.728.993
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20.691.024.787	20.062.450.535
	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135	1.234.254.160.953	1.259.365.007.097
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	22.906.982.837	45.889.150.690
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.652.185.291)	(5.303.391.564)
IV	Hàng tồn kho	140	409.742.614.407	642.933.614.508
	1. Hàng tồn kho	141	409.742.614.407	642.933.614.508
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	87.079.807.062	85.265.243.118
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.356.114.439	15.269.997.646
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	76.690.109.323	69.992.386.720
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	33.583.300	2.858.752
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.524.876.063.622</u>	<u>1.447.648.813.980</u>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	9.872.901.925	10.487.619.775
	1. Phải thu dài hạn khác	216	9.872.901.925	10.487.619.775
II	Tài sản cố định	220	388.311.072.647	487.727.263.616
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	381.151.134.741	479.945.094.752
	- Nguyên giá	222	1.002.559.906.296	1.263.188.814.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(621.408.771.555)	(783.243.719.286)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	7.159.937.906	7.782.168.864
	- Nguyên giá	228	19.037.566.359	19.647.521.656
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(11.877.628.453)	(11.865.352.792)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	2.249.004.082	4.187.724.780
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.249.004.082	4.187.724.780
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.066.104.759.112	867.441.506.866
	1. Đầu tư vào công ty con	251	1.029.036.775.243	863.757.475.243
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	51.807.565.778	0
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	14.000.000.000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(14.739.581.909)	(10.315.968.377)
V	Tài sản dài hạn khác	260	58.338.325.856	77.804.698.943
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	56.354.479.912	75.419.426.099
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.983.845.944	2.385.272.844
	Tổng cộng tài sản	270	3.811.638.135.375	4.041.266.667.030

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.425.736.467.109	1.583.051.156.665
I . Nợ ngắn hạn	310	1.392.594.940.529	1.526.518.863.293
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	135.221.146.735	218.816.102.223
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24.628.412.762	15.547.582.754
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	33.166.400.025	70.852.615.974
4 . Phải trả người lao động	314	42.197.224.106	46.815.567.680
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.553.432.767	11.336.387.831
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.800.000	0
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	16.607.232.822	87.284.858.817
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.073.321.589.092	1.034.491.571.906
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	50.485.968.253	36.968.442.141
II . Nợ dài hạn	330	33.141.526.580	56.532.293.372
1 . Phải trả dài hạn khác	337	352.789.200	437.389.200
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.978.548.715	46.985.018.654
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.810.188.665	9.109.885.518
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.385.901.668.266	2.458.215.510.365
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	680.384.030.000	680.384.030.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>680.384.030.000</i>	<i>680.384.030.000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	23.060.265.988	23.060.265.988
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.598.307.018.325	1.415.061.816.343
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84.150.353.953	339.709.398.034
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>84.150.353.953</i>	<i>339.709.398.034</i>
Cộng nguồn vốn	440	3.811.638.135.375	4.041.266.667.030

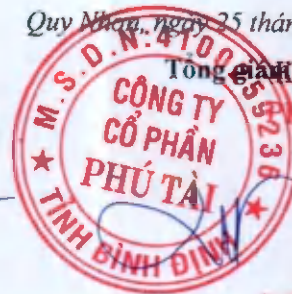
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc
PHAN QUỐC HOÀI

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2023		NĂM 2022	
		Quý II	Lũy kế Năm 2023	Quý II	Lũy kế Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	583.764.593.258	1.219.821.293.459	873.686.597.661	1.741.213.617.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	8.370.000	21.919.989	162.334.757	1.658.526.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	583.756.223.258	1.219.799.373.470	873.524.262.904	1.739.555.090.645
4. Giá vốn hàng bán	11	448.810.801.724	935.929.574.835	626.470.682.179	1.296.121.198.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134.945.421.534	283.869.798.635	247.053.580.725	443.433.892.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.577.310.492	52.726.379.688	28.655.761.855	54.066.019.178
7. Chi phí tài chính	22	25.683.170.503	54.718.204.004	25.830.208.252	43.367.680.970
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	22.537.737.038	47.233.597.150	18.332.548.202	39.457.677.175
8. Chi phí bán hàng	25	47.928.735.279	111.670.327.834	82.174.802.038	163.132.009.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.047.904.077	66.546.378.230	29.153.231.786	54.899.825.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	56.862.922.167	103.661.268.255	138.551.100.504	236.100.395.933
11. Thu nhập khác	31	546.563.336	4.764.930.690	28.686.896.431	30.493.592.616
12. Chi phí khác	32	1.433.542.557	3.186.953.643	61.315.734.771	61.898.997.446
13. Lợi nhuận khác	40	-886.979.221	1.577.977.047	-32.628.838.340	-31.405.404.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.975.942.946	105.239.245.302	105.922.262.164	204.694.991.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.235.948.873	20.687.464.449	20.630.646.060	40.326.137.131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-72.511.589	401.426.900	-76.986.571	-188.545.824
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	44.812.505.662	84.150.353.953	84.614.629.533	164.557.399.796

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2023

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

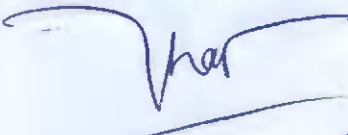
Mẫu số B03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.239.245.302	204.694.991.103
2. Điều chỉnh cho các khoản		40.363.595.940	42.259.859.064
- Khấu hao TSCĐ	02	43.031.118.048	63.190.942.891
- Các khoản dự phòng	03	139.454.750	(11.049.160.582)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.088.911	(60.281.008)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.242.192.980)	(49.279.319.412)
- Chi phí lãi vay	06	47.427.127.211	39.457.677.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	145.602.841.242	246.954.850.167
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.957.484.740)	117.716.014.743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	144.970.477.570	55.724.380.965
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(112.458.952.121)	(136.368.576.567)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.984.215.316	3.292.143.151
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.638.607.614	33.884.700.771
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.324.667.662)	(38.797.487.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.453.466.122)	(68.658.830.902)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.055.679.713)	(15.957.791.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65.054.108.616)	197.789.403.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9.956.311.069)	(60.118.276.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	17.191.041.646	38.646.219.550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(865.213.068.357)	(875.829.042.211)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.210.239.729.662	781.064.089.168
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(151.279.300.000)	(20.900.000.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.846.514.853	28.309.166.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	224.828.606.735	(108.827.842.815)


III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	1.512.319.432.555	1.935.320.936.908
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.497.689.415.369)	(1.832.890.425.350)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197.514.018.000)	(24.115.705.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(182.884.000.814)	78.314.806.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(23.109.502.695)	167.276.367.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.225.919.673	53.783.956.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.088.911)	60.281.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	169.108.328.067	221.120.605.678

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm tám mươi tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 68.038.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 27 ngày 20/03/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá.
Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn và nhà hàng ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
 - Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
 - Xây dựng nhà để ở
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
 - Xây dựng nhà không để ở
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình đường bộ
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
 - Cho thuê xe có động cơ
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thảm, chăn, đệm
 - Sản xuất các loại dây bện và lưới

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite	ĐăkR'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
tại tỉnh Đăk Nông 2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi 4.XI nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Tuy Phước, Bình Định An Nhơn, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh 6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	TP Hồ Chí Minh Vạn Ninh, Khánh Hòa	Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
11.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Đăk Nông	Đăk'R'ập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tái chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí

nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐO KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	6.871.344.852	5.830.038.951
Tiền gửi ngân hàng	162.306.423.900	186.395.880.722
Cộng	<u>169.177.768.752</u>	<u>192.225.919.673</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	19.291.396.259	16.343.778.042	2.947.618.217	20.930.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873
Cộng	19.741.396.259	16.343.778.042	2.947.618.217	21.380.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0

Công ty CP Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định
c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Báo cáo tài chính tại ngày 30.06.2023

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.029.036.775.243	1.014.297.193.334	14.739.581.909	863.757.475.243	853.441.506.866	10.315.968.377
Công ty CP VLXD Phú Yên		0		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.745.297.404	3.254.702.596	6.000.000.000	2.766.988.636	3.233.011.364
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granite TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	220.000.000.000	220.000.000.000		220.000.000.000	220.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	150.000.000.000	150.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		146.000.000.000	146.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	18.515.120.687	11.484.879.313	30.000.000.000	22.917.042.987	7.082.957.013
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000				
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	50.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	51.807.565.778	51.807.565.778				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.307.565.778	9.307.565.778				
Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà	42.500.000.000	42.500.000.000				
Cộng	1.080.844.341.021	1.066.104.759.112	14.739.581.909	863.757.475.243	853.441.506.866	10.315.968.377

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	26.072.171.916	33.895.461.916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	30.527.734.300	18.961.991.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.808.496.336	5.598.710.182
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	32.169.246.143	36.941.695.498
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	142.532.665.749	286.341.163.239
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	322.080.675.016	372.045.272.490
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	129.036.436.678	102.414.738.477
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	23.927.375.322	28.679.214.329
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	36.069.968.650	34.773.164.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	7.773.661.738	11.291.234.095
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	103.042.036.124	100.896.256.407
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.965.855.095	3.962.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	231.587.942.675	223.563.249.406
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	62.312.411.397	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	27.347.483.814	
Đào Thị Liên	25.000.000.000	
Lê Thị Trang	25.000.000.000	
Cộng	<u>1.234.254.160.953</u>	<u>1.259.365.007.097</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Carrefour		62.752.135.741
Noble House Home Furnishings LLC	79.016.756.454	7.634.406.929
ASHLEY	3.572.834.434	3.487.182.394
B and Q PLC	4.428.953.117	6.611.549.117
Yaraghi LLC	30.038.719.650	6.890.670.995
Công ty TNHH Ánh Kim	3.163.054.600	3.982.571.601
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	1.604.314.164	4.410.402.935
Lionbridge	7.370.751.336	2.709.396.615
Công ty TNHH Thiên Trung	3.432.329.054	10.708.250.407
At Home Procurement INC		7.981.750.698
Brico Depot Sas		9.420.254.230
Homegoods INC		20.958.993.133
Atlas International INC		6.522.238.708
Anavil Company LTD		25.653.369.531
Công ty TNHH Một Thành Viên TM & DV Huỳnh Lê	18.811.815.504	
Chis chis	19.609.676.071	
Công ty cổ phần đầu tư Năng Ban Mai	4.936.539.684	
Nguyễn Văn Thiên	5.050.000.000	
Công Ty CP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	10.100.898.252	
Các khoản phải thu khách hàng khác	127.631.477.884	157.357.555.959
Cộng	<u>318.768.120.204</u>	<u>337.080.728.993</u>

5. Các khoản phải thu khác:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	22.906.982.837	45.889.150.690
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	981.405.137	1.869.753.014
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.074.824.194	6.966.802.289
Phải thu tiền bán chứng khoán	871.510.000	2.425.000.000
Lợi nhuận công ty con		22.000.000.000
Phải thu khác	636.962.645	295.753.250
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	12.342.280.861	12.331.842.137
b . Dài hạn	9.872.901.925	10.487.619.775
Ký quỹ, ký cược	7.196.532.162	7.811.250.012
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	2.676.369.763	2.676.369.763
Cộng	<u>32.779.884.762</u>	<u>56.376.770.465</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		5.024.528.795	
Nguyên liệu, vật liệu	167.874.527.420	-	197.816.851.612	-
Công cụ, dụng cụ	640.000		4.543.407	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.845.633.019		210.177.263.316	
Thành phẩm	98.146.018.462		204.050.663.707	
Hàng hóa	32.875.795.506		25.859.763.671	
Cộng	<u>409.742.614.407</u>	<u>-</u>	<u>642.933.614.508</u>	<u>-</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Máy móc thiết bị ngành đá	1.254.324.074	2.017.067.653
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	191.256.448	165.569.325
Dự án khác	803.423.560	2.005.087.802
Cộng	<u>2.249.004.082</u>	<u>4.187.724.780</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	483.928.472.583	658.728.163.183	118.825.131.070	1.707.047.202	1.263.188.814.038
Số tăng trong năm	605.587.500	9.857.563.347	1.363.080.920	0	11.826.231.767
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	<i>605.587.500</i>	<i>9.857.563.347</i>	<i>1.363.080.920</i>		<i>11.826.231.767</i>
Số giảm trong năm	(113.879.959.688)	(141.143.541.607)	(17.394.110.305)	-37.527.909	(272.455.139.509)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(113.879.959.688)</i>	<i>(141.143.541.607)</i>	<i>(17.394.110.305)</i>	<i>-37.527.909</i>	<i>(272.455.139.509)</i>
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					0
Số dư cuối năm	370.654.100.395	527.442.184.923	102.794.101.685	1.669.519.293	1.002.559.906.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	278.769.699.217	425.956.128.607	76.929.683.622	1.588.207.840	783.243.719.286
Số tăng trong năm	11.517.030.732	25.871.994.425	4.540.030.298	17.042.502	41.946.097.957
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>11.517.030.732</i>	<i>25.871.994.425</i>	<i>4.540.030.298</i>	<i>17.042.502</i>	<i>41.946.097.957</i>
Số giảm trong năm	(81.155.741.981)	(107.803.368.816)	(14.784.406.982)	-37.527.909	(203.781.045.688)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(81.155.741.981)</i>	<i>(107.803.368.816)</i>	<i>(14.784.406.982)</i>	<i>-37.527.909</i>	<i>(203.781.045.688)</i>
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					0
Số dư cuối năm	209.130.987.968	344.024.754.216	66.685.306.938	1.567.722.433	621.408.771.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	205.158.773.366	232.772.034.576	41.895.447.448	118.839.362	479.945.094.752
Tại ngày cuối năm	161.523.112.427	183.417.430.707	36.108.794.747	101.796.860	381.151.134.741

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.647.521.656	19.647.521.656
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm	-609.955.297	-609.955.297
Số dư cuối năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.865.352.792	11.865.352.792
Số tăng trong năm	622.230.958	622.230.958
<i>Khấu hao trong năm</i>	622.230.958	622.230.958
Số giảm trong năm	-609.955.297	-609.955.297
Số dư cuối năm	11.877.628.453	11.877.628.453
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.782.168.864	7.782.168.864
Tại ngày cuối năm	7.159.937.906	7.159.937.906

10. Chi phí trả trước:

	30/06/2023	01/01/2023
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	10.356.114.439	15.269.997.646
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	543.541.820	1.114.738.299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.219.548.097	6.345.762.243
Chi phí tiền bảo hiểm	668.398.646	1.970.280.971
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.915.748.121	2.860.005.416
Chi phí tiền thuê đất	165.724.970	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.843.152.785	2.979.210.717
b . Chi phí trả trước dài hạn:	56.354.479.912	75.419.426.099
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	9.752.903.522	17.258.692.804
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.176.470.312	7.476.656.624
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.548.490.988	6.766.474.948
Chi phí tiền thuê đất	26.793.560.710	38.681.031.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.083.054.380	5.236.570.092
Cộng	66.710.594.351	90.689.423.745

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư ngày 01/01/2023</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 30/06/2023</u>
a . Vay ngắn hạn	1.034.491.571.906	1.536.519.432.555	1.497.689.415.369	1.073.321.589.092
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>978.391.630.504</i>	<i>1.512.319.432.555</i>	<i>1.465.789.473.967</i>	<i>1.024.921.589.092</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>56.099.941.402</i>	<i>24.200.000.000</i>	<i>31.899.941.402</i>	<i>48.400.000.000</i>
b . Vay dài hạn	103.084.960.056	193.530.061	31.899.941.402	71.378.548.715
<i>Vay các tổ chức tín dụng</i>	<i>7.699.941.402</i>	<i>0</i>	<i>7.699.941.402</i>	<i>0</i>
<i>Trái phiếu không chuyển đổi</i>	<i>95.385.018.654</i>	<i>193.530.061</i>	<i>24.200.000.000</i>	<i>71.378.548.715</i>
Cộng	1.137.576.531.962	1.536.712.962.616	1.529.589.356.771	1.144.700.137.807
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.985.018.654			22.978.548.715

12. Phải trả người bán:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	2.981.065.000	5.735.262.080
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.687.769.050	5.702.326.450
Công ty TNHH Hoàng Giang	32.150.424.015	50.440.478.619
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	3.818.905.200	6.948.746.130
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	3.910.807.802	4.056.017.918
Cty TNHH An Lộc	1.532.307.116	4.462.607.453
Công ty Tấn Đạt	2.310.670.469	5.202.171.446
Công ty TNHH Tân Phát	1.220.269.912	2.332.842.389
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.472.391.789	8.046.001.233
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.113.363.032	5.681.277.047
Công ty TNHH Khương Dài	9.469.084.577	
Công ty TNHH Thành Danh		8.097.750.872
Phải trả cho các đối tượng khác	72.554.088.773	112.110.620.586
Cộng	<u>135.221.146.735</u>	<u>218.816.102.223</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.431.940.061	1.695.394.766
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.673.360.050	472.573.688
Trích trước chi phí tiền điện	644.551.511	195.896.419
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	699.152.572	4.439.649.398
Tiền thuê đất	2.428.678.230	643.877.606
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.387.291.631	2.340.236.465
Chi phí nguyên liệu	385.140.000	1.071.089.800
Chi phí phải trả khác	1.903.318.712	477.669.689
Cộng	<u>12.553.432.767</u>	<u>11.336.387.831</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	16.607.232.822	87.284.858.817
Kinh phí công đoàn	2.230.842.294	2.206.107.271
Bảo hiểm xã hội	8.631.369	7.736.715
Bảo hiểm y tế	3.442.990	4.863.843
Bảo hiểm thất nghiệp	499.710	151.227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.363.816.459	85.065.999.761
- Lãi vay phải trả		827.615.807
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	116.841.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.651.700	93.082.000
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	6.739.874.800	68.177.086.800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư cò)	302.538.715	139.352.228
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.626.405.881	1.605.672.027
- Phải trả, phải nộp khác	85.750.428	1.503.402.214
- Tiền thuê đất	5.593.873.250	12.602.947.000
b . Dài hạn	352.789.200	437.389.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352.789.200	437.389.200
Cộng	<u>16.960.022.022</u>	<u>87.722.248.017</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	3.124.930.108	25.929.003.442	25.779.679.240	-	3.274.254.310
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	13.862.758.218	13.862.758.218	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	395.423.054	395.423.054	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.453.466.122	20.687.464.449	58.453.466.122	-	20.687.464.449
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.752	145.383.416	4.410.991.178	4.352.603.339	1.527.265	203.439.768
Thuế tài nguyên	-	1.752.504.300	9.324.176.301	8.879.092.542	-	2.197.588.059
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.595.014.465	1.627.070.500	32.056.035	-
Phí bảo vệ môi trường	-	574.141.924	3.044.231.901	2.933.334.110	-	685.039.715
Đóng góp XD hạ tầng	-	6.802.190.104	412.670.700	1.096.247.080	-	6.118.613.724
Thuế môn bài	1.000.000	-	18.000.000	17.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	2.288.459.942	2.288.459.942	-	-
Cộng	2.858.752	70.852.615.974	81.968.193.650	119.685.134.147	33.583.300	33.166.400.025

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.983.845.944	2.385.272.844
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>1.983.845.944</i>	<i>2.385.272.844</i>

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	9.810.188.665	9.109.885.518
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.223.788.665	4.876.285.518
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4.586.400.000	4.233.600.000
Cộng	14.215.922.632	13.515.619.485

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	164.557.399.796	164.557.399.796
Chia cổ tức năm 2020 bằng TM	-	-	-	-	(24.299.720.500)	(24.299.720.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	194.389.620.000	-	8.144.000	-	(194.397.764.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	214.044.351.840	-	(214.044.351.840)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.775.886.123)	(22.775.886.123)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-
Số dư cuối kỳ trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	164.557.399.796	2.283.063.512.127
Số dư đầu năm nay	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	84.150.353.953	84.150.353.953
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	183.245.201.982	-	(183.245.201.982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
Số dư cuối năm nay	680.384.030.000	23.060.265.988	1.598.307.018.325	-	84.150.353.953	2.385.901.668.266

h) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ %	01/01/2023	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	680.384.030.000	100,00%	680.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	90.166.230.000	13,25%	90.166.230.000	13,25%
- Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,55%	58.148.600.000	8,55%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41.878.290.000	6,16%	41.878.290.000	6,16%
- Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13%	41.685.050.000	6,13%
- Các cổ đông khác	448.505.860.000	65,92%	448.505.860.000	65,92%
Cộng	680.384.030.000	100,00%	680.384.030.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	194.389.620.000
- Vốn góp cuối năm	680.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.177.086.800	253.366.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	136.076.806.000	24.299.720.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	136.076.806.000	24.299.720.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	197.514.018.000	24.115.705.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	197.514.018.000	24.115.705.000
- Số dư cuối kỳ	6.739.874.800	437.381.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701
Ngoại tệ các loại		
USD	188.384,44	1.651.006,19
EUR	39,64	6.210,14

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.218.992.100.962	1.740.173.030.580
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	447.684.772.638	508.054.226.518
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	768.597.675.419	1.225.676.416.389
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	2.709.652.905	6.442.387.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.192.497	1.040.587.045
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	811.783.406	790.987.045
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	17.409.091	249.600.000
Cộng	<u>1.219.821.293.459</u>	<u>1.741.213.617.625</u>

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Giảm giá hàng bán	21.919.989	1.246.331.050
Hàng bán bị trả lại	-	412.195.930
Cộng	<u>21.919.989</u>	<u>1.658.526.980</u>

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.218.970.180.973	1.738.514.503.600
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	447.671.222.649	506.807.895.468
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	768.589.305.419	1.225.264.220.459
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	2.709.652.905	6.442.387.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.192.497	1.040.587.045
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	811.783.406	790.987.045
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	17.409.091	249.600.000
Cộng	<u>1.219.799.373.470</u>	<u>1.739.555.090.645</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	935.914.364.835	1.296.090.778.018
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	333.934.663.363	362.287.880.188
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	600.740.455.364	929.726.843.063
- Giá vốn bán hàng khác	1.239.246.108	4.076.054.767
Giá vốn của dịch vụ	15.210.000	30.420.000
- Giá vốn dịch vụ khác	15.210.000	30.420.000
Cộng	<u>935.929.574.835</u>	<u>1.296.121.198.018</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.750.240.718	34.649.063.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.152.000.000	4.184.024.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.641.858.389	5.080.227.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.508.660
Lãi bán các khoản đầu tư	2.182.280.581	10.004.666.656
Lãi bán hàng trả chậm	-	85.528.294
Cộng	<u>52.726.379.688</u>	<u>54.066.019.178</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Lãi tiền vay	47.233.597.150	39.457.677.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.149.226.181	10.236.585.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.088.911	2.227.652
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	2.090.357.876	(9.310.252.557)
Chi phí tài chính khác	236.933.886	2.981.443.057
Cộng	<u>54.718.204.004</u>	<u>43.367.680.970</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.166.392.821	68.340.602.656
Chi phí nhân công	4.741.073.617	8.116.456.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.541.665	122.946.070
Thuế, phí và lệ phí	8.709.798.238	7.396.376.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.961.857.183	78.679.466.746
Chi phí khác bằng tiền	1.052.664.310	476.160.982
Cộng	<u>111.670.327.834</u>	<u>163.132.009.190</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Chi phí nhân công	47.266.687.900	36.642.461.425
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.872.085.812	2.617.597.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.575.900.193	2.915.300.404
Thuế, phí và lệ phí	1.939.577.194	2.078.571.228
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(959.338.246)	(1.010.044.234)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.775.085.932	5.195.260.385
Chi phí khác bằng tiền	8.076.379.445	6.460.679.377
Cộng	<u>66.546.378.230</u>	<u>54.899.825.712</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.339.952.262	10.446.231.019
Thu từ xử lý công nợ	176.198.207	1.595.284
Thu từ khách hàng hỗ trợ	210.782.857	2.666.744.000
Thu nhập khác	2.037.997.364	17.379.022.313
Cộng	<u>4.764.930.690</u>	<u>30.493.592.616</u>

8. Chi phí khác:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
Xử lý công nợ	758.122.692	36.918.586
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	503.516.502	1.090.863.378
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	7.401.817	746.359.168
Chi phí khác	1.917.912.632	60.024.856.314
Cộng	<u>3.186.953.643</u>	<u>61.898.997.446</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>6 tháng Năm 2023</u>	<u>6 tháng Năm 2022</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.687.464.449	40.272.785.164
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>20.687.464.449</u>	<u>40.272.785.164</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	401.426.900	(188.545.824)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.512.319.432.555	1.929.176.795.968
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		6.144.140.940
Cộng	<u>1.512.319.432.555</u>	<u>1.935.320.936.908</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.473.489.415.369	1.797.690.425.350
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	24.200.000.000	35.200.000.000
Cộng	<u>1.497.689.415.369</u>	<u>1.832.890.425.350</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

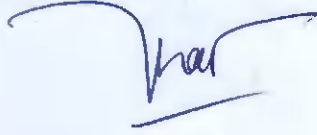
a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	447.671.222.649	768.589.305.419	3.538.845.402	1.219.799.373.470
- Bán hàng nội địa	278.154.574.212	133.742.315.921	3.538.845.402	415.435.735.535
- Xuất khẩu	169.516.648.437	634.846.989.498		804.363.637.935
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	333.934.663.363	600.740.455.364	1.254.456.108	935.929.574.835
Lợi nhuận gộp từ HD kinh doanh	113.736.559.286	167.848.850.055	2.284.389.294	283.869.798.635
Tổng chi phí mna TSCĐ	9.887.511.069	0		9.887.511.069
Tài sản bộ phận	1.634.955.591.474	1.276.312.876.656	864.629.555.009	3.775.898.023.139
Tài sản không phân bổ				35.740.112.236
Tổng Tài sản	1.634.955.591.474	1.276.312.876.656	864.629.555.009	3.811.638.135.375
Nợ phải trả của các bộ phận	266.844.204.909	596.873.451.640	459.536.211.942	1.323.253.868.491
Nợ phải trả không phân bổ				102.482.598.618
Tổng nợ phải trả	266.844.204.909	596.873.451.640	459.536.211.942	1.425.736.467.109

b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	981.844.101.401	111.175.547.494	60.084.741.711	66.694.982.864	1.219.799.373.470
- Bán hàng nội địa	195.789.483.552	111.175.547.494	41.775.721.625	66.694.982.864	415.435.735.535
- Xuất khẩu	786.054.617.849		18.309.020.086		804.363.637.935
Tài sản bộ phận	3.616.098.448.982	96.428.409.830	8.167.699.574	55.203.464.753	3.775.898.023.139
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.595.952.465	0	2.898.040.085	393.518.519	9.887.511.069
Nợ phải trả bộ phận	1.169.454.294.334	90.428.409.830	8.167.699.574	55.203.464.753	1.323.253.868.491

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

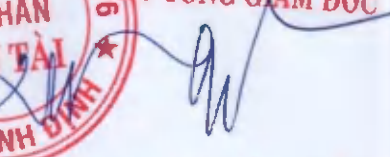
Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2023



Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI